

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2024
của UBND huyện Tân Uyên)

I. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên trạm: Số lượng công nhân viên hoạt động bao gồm 1 trạm trưởng và 6 viên chức, như vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là: 7 (người) x 100 (lít/người) = 700 lít = 0,7 m³/ngày.đêm (theo tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế).

- Nước thải của bệnh nhân, khách vắng lai: Trung bình số lượt người đến khám và chữa bệnh cùng người nhà, khách vắng lai tại trạm y tế trong một ngày khoảng 35 người, như vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là: 35 (người) x 15 (lít/người) = 525 lít = 0,525 m³/ngày.đêm (theo TCVN 4513:1988, tiêu chuẩn về cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế).

- Nước thải từ việc rửa dụng cụ, tiệt trùng thiết bị: Dụng cụ sau khi khám bệnh, chữa bệnh có chứa máu, mủ, thuốc được đưa đến phòng xử lý dụng cụ ngâm qua dung dịch khử trùng cloramin B để khử trùng dụng cụ, dụng cụ sau khi được ngâm hóa chất được tiến hành cọ rửa, lượng nước này ước tính phát sinh khoảng Q nước thải y tế = 0,7 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rãnh đường tỉnh lộ 133 đoạn chảy qua bản Nà Ngò sau đó chảy ra suối Nậm Cả, xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên.

2.2. Vị trí xả nước thải

- 01 vị trí tại rãnh thoát nước đường bản Nà Ngò sau đó chảy vào suối Nậm Cả xã Nậm Sỏ, huyện Tân Uyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2441478, Y= 564069.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Cường bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải (QCVN 28:2010/BTNMT, cột B; K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 28:2010/BTNMT (cột B; K = 1,2)
1	pH	-	6,5-8,5
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
6	Photphat (tính theo P)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
10	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	5.000
11	Salmonella	VK/ 100ml	KPH
12	Shigella	VK/ 100ml	KPH
13	Vibrio Cholerae	VK/ 100ml	KPH

II. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước mưa thoát ra vị trí công trạm được thu gom từ khu nhà cũ đã dừng hoạt động: Nước mưa sau khi chảy tràn qua mái trạm y tế sẽ được thu gom theo đường ống nước PVC D90 dẫn xuống hệ thống thu gom nước mưa trên sân đường nội bộ với kích thước rãnh thoát nước hở 0,3×0,3m chiều dài 10m sau đó chảy ra rãnh thoát nước đường tỉnh lộ 133 rồi chảy ra suối Nậm Cả.

- Nước mưa thu gom từ khu nhà 2 tầng mới đang hoạt động: Nước mưa sau khi chảy tràn qua mái trạm y tế sẽ được thu gom theo đường ống nước PVC D90 dẫn xuống hệ thống thu gom nước mưa trên sân đường nội bộ với kích thước rãnh

thoát nước cỡ 0,3×0,3m chiều dài 100m sau đó chảy ra rãnh thoát nước đường kính 133 rồi chảy ra suối Nậm Cả.

- Nước thải sinh hoạt, nước thải sau bể tự hoại được dẫn vào HTXLNT bằng ống PVC D48 có chiều dài: 28m; Nước thải y tế tại khu điều trị được đầu nối vào HTXLNT công suất tối đa 2m³/ngày đêm bằng ống PVC D60 có chiều dài: 10m.

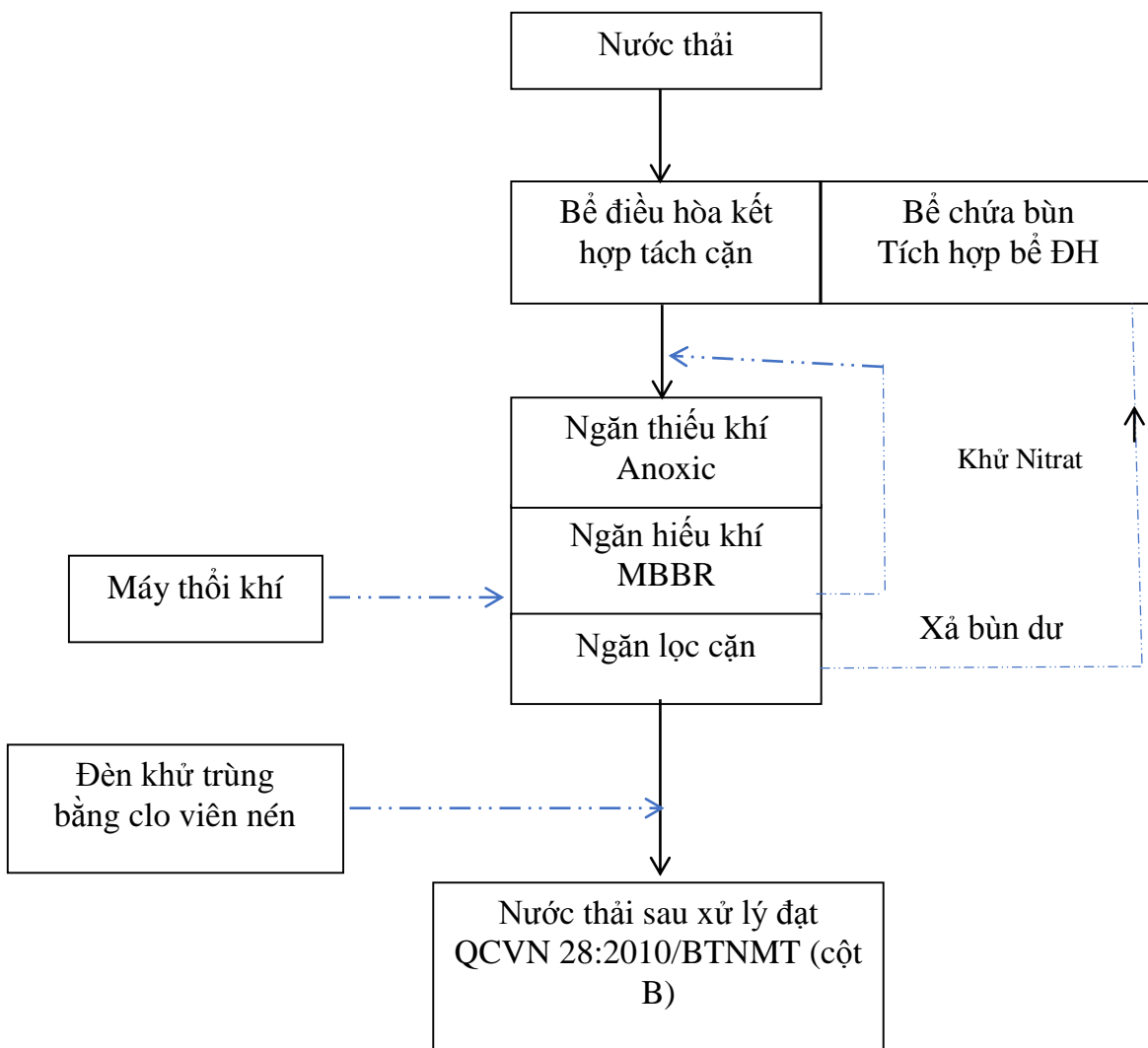
1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại ba ngăn kích thước 9,375 m³ trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Toàn bộ nước thải của trạm y tế xã Nậm Sỏ được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng công nghệ màng vi sinh chuyển động (Moving Bed Biofilm Reactor, MBBR).

Sơ đồ công nghệ hệ thống XLNT trạm y tế xã Nậm Sỏ



Bể điều hòa kết hợp tách cặn TB-01.

Toàn bộ lượng nước thải từ phòng sản, phòng rửa dụng cụ, bể tự hoại... được dẫn về bể điều hòa nước thải (TB-01) kết hợp với quá trình xử lý sơ bộ lắng cặn thô trước khi chảy vào bể điều hòa. Bên trong bể điều hòa được hàn các được sục khí dạng đĩa khí thô và ống pvc khoan lỗ để hòa trộn đều nước thải và Oxy hóa một phần các chất hữu cơ trong nước thải, tránh phát sinh mùi trong trạng thái yếm khí.

Bể điều hòa được thiết kế với khả năng đáp ứng chế độ xả thải biến động ở mức cao (do chế độ, thời gian hoạt động). Bố trí các hố côn ở đáy bể có thể thực hiện vệ sinh định kỳ bể điều hòa do các cặn thô có thể bị lắng lại trong thời gian lưu tại bể. Bể điều hòa đóng vai trò là một bước “đệm” giúp ổn định nước thải về lưu lượng và chất lượng trước khi xử lý ở các bể tiếp theo, do đó làm ổn định hiệu quả xử lý của hệ thống.

Bể điều hòa được gắn bố trí lắp đặt 02 bơm chìm bơm nước thải (P1, P2) vận chuyển nước thải vào hệ thống xử lý bọt khối MBBR (TB-02) và được kiểm soát bằng phao báo mức nước.

Hệ thống xử lý sinh học hợp khối MBBR (TB-02):

+ Ngăn thiếu khí (Màng vi sinh tầng tĩnh - Anoxic)

Bể thiếu khí được thiết kế với mục đích xử lý khoảng 70-80% hàm lượng chất hữu cơ kết hợp với khử nitrat quay vòng từ bể hiếu khí về.

Bể thiếu khí được thiết kế với theo dạng lọc sinh học tầng tĩnh (Fixed Bed Biofilm Reactor), nước thải sẽ được phân bố đều qua lớp màng vi sinh thiếu khí phía trong bể. Bể được bao gồm 1 ngăn với dòng nước chảy ngược qua các ngăn nhằm nâng cao hiệu quả xử lý. Trong các ngăn bể có thiết kế con đáy để thực hiện việc hút bỏ bùn tích lũy định kỳ.

Bể thiếu khí được thiết kế gồm 01 ngăn xử lý. Trong đó, nước được phân phối đều ở dưới đáy, chảy ngược lên qua các ngăn. Thiết kế thu nước trong các ngăn dạng máng thu trên một cạnh của ngăn.

Tại đây, quá trình khử nitrat được thực hiện trong môi trường thiếu oxy các loại vi khuẩn khử nitrit và nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để oxy hóa chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

+ Ngăn xử lý hiếu khí MBBR (Màng vi sinh chuyển động)

Bể hiếu khí có chức năng xử lý triệt để các thành phần ô nhiễm trong nước đạt đến yêu cầu chất lượng xả thải theo quy định. Hệ thống xử lý hiếu khí áp dụng kỹ thuật màng vi sinh chuyển động – MBBR (Moving Bed Biofilm Reactor) sử dụng vật liệu màng vi sinh dạng xốp có kích thước 1,5x1,5x1,0cm.

(+) Sử dụng vật liệu mang dạng xốp BIO-N.

(+) Kỹ thuật màng vi sinh chuyển động - MBBR (Moving Bed Biofilm Reactor):

Kỹ thuật tầng chuyển động kết hợp những ưu điểm của quá trình bùn hoạt tính và quá trình lọc sinh học. Không giống như hầu hết các thiết bị phản ứng màng sinh học, thiết bị phản ứng màng sinh học tầng chuyển động sử dụng toàn bộ thể tích bình phản ứng giống như trong hệ bùn hoạt tính. Mặt khác, cũng như các hệ thống lọc sinh học khác, hệ MBBR được thực hiện với lượng tuần hoàn bùn thấp. Điều này được thực hiện do vi sinh sinh trưởng và phát triển trên vật liệu mang trong khi vật liệu mang chuyển động tự do trong toàn bộ thể tích nước của hệ phản ứng.

Bể MBBR được thiết kế chia làm 02 ngăn, tăng cường khả năng xử lý. Tầng hiệu quả phân lập vi sinh đặc chủng xử lý trong từng giai đoạn.

(+) Ngăn lọc nổi:

Bể lọc nổi làm nhiệm vụ loại bỏ sinh khối trong nước sau xử lý, nước trong tiếp tục chảy sang hệ thống xử lý cuối là khử trùng nước thải ra ngoài. Bể được thiết kế theo kiểu bể lọc ngược giữ cặn vi sinh lại tại đáy bể.

Bố trí đường dẫn bùn hồi lưu về ngăn đầu bể hiếu khí để sử dụng khi khởi động hệ thống xử lý. Ở chế độ vận hành bình thường, bùn sinh khối dư được thải bỏ về bể phốt nhằm giảm thiểu khối tích bùn cần đổ bỏ.

(+) Thiết bị khử trùng nước thải

Sử dụng thiết bị khử trùng bằng clorin dạng viên nén để loại bỏ các loại vi khuẩn trước khi thải ra ngoài.

Nước sau hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn cột B - QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: Công suất tối đa 2 m³/ngày đêm.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Việc quản lý, theo dõi hệ thống xử lý nước thải của trạm (tủ điện, hệ thống bơm) được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ.

- Đề phòng sự cố phát sinh, Trạm y tế xã có cán bộ phụ trách và được đào tạo về vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Sự cố mất điện cũng có khả năng xảy ra, vì vậy cơ sở cần có biện pháp khắc phục nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động khi có nước thải bằng cách:

+ Cập nhật kịp thời lịch ngắt điện của địa phương và có phương án cụ thể.

+ Có biện pháp dự phòng trong trường hợp điện bị ngắt hoặc do sự cố không thể vận hành hệ thống xử lý.

- Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải:

+ Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của nhà vận hành cung cấp (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

+ Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

+ Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

+ Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

+ Có phương án thay thế các thiết bị dễ hỏng hóc để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

+ Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống để khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất, trong trường hợp không sửa chữa được ngay phải báo về Trung tâm y tế huyện Tân Uyên để có phương án sửa chữa kịp thời.

+ Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình Hệ thống xử lý nước thải của Trạm y tế xã Nậm Sỏ tuân thủ theo quy định tại điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

+ Thời gian bắt đầu: Kể từ ngày cơ sở được Cấp giấy phép môi trường.

+ Thời gian kết thúc: Ngày 31/12/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải Trạm y tế xã Nậm Sỏ

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 28:2010/BTNMT (cột B; K = 1,2)
1	pH	-	6,5-8,5
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	COD	mg/l	120
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
6	Photphat (tính theo P)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8
10	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	5.000
11	Salmonella	VK/ 100ml	KPH
12	Shigella	VK/ 100ml	KPH
13	Vibrio Cholerae	VK/ 100ml	KPH

2.3. Tần suất lấy mẫu

Lấy 03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định, tần suất quan trắc 01 ngày/lần (lấy mẫu với 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra trong ít nhất 03 ngày liên tiếp). Thông số quan trắc: pH; BOD₅ (20°C); COD; Chất rắn lơ lửng (SS); Amoni (tính theo N) (NH₄⁺_N); Nitrat (tính theo N) (NO₃⁻_N); Phosphat (tính theo P) (PO₄³⁻_P); Dầu mỡ động thực vật; Tổng Coliform; Sunfua (tính theo H₂S); Salmonella; Shigella; Vibrio cholerae.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của trạm y tế xã Nậm Sỏ bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Trạm y tế xã Nậm Sỏ.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, trong đó đặc biệt lưu ý: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã Nậm Sỏ trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Trung tâm y tế huyện Tân Uyên chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2024
của UBND huyện Tân Uyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	5	13 01 01
2	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	Rắn	1	13 01 05
3	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào	Rắn	6	13 01 07
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	12	18 01 01
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	Rắn	12	18 01 04
Tổng			36	

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên Trạm y tế. Khối lượng phát sinh khoảng 2,1-3,5 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 02 thùng chứa chất thải nguy hại thể tích từ 120 lít có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: Đặt tại khu vực thoáng gió, có mái che.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 05 thùng chứa 10l tại khu vực Trạm y tế.

2.2.2. Kho vực lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128, Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối với chất thải y tế nguy hại: Thực hiện theo Quyết định 38/2022/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Đối với rác thải sinh hoạt: Hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý để vận chuyển và xử lý đảm bảo quy định./.

Phụ lục 3**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /12/2024
của UBND huyện Tân Uyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 2, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./